

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176,196,911,078	183,596,676,327
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		89,521,495,472	71,223,144,577
1. Tiền	111	V.01	28,258,995,472	42,874,418,890
2. Các khoản tương đương tiền	112		61,262,500,000	28,348,725,687
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,524,474,000	4,063,233,567
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,524,474,000	4,063,233,567
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39,587,401,958	71,627,770,429
1. Phải thu của khách hàng	131		34,127,765,404	63,271,828,372
2. Trả trước cho người bán	132		3,901,731,957	5,872,581,880
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,911,146,597	2,901,350,177
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(353,242,000)	(417,990,000)
IV. Hàng tồn kho	140		44,226,708,488	36,268,189,633
1. Hàng tồn kho	141	V.04	44,346,876,888	36,494,358,033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(120,168,400)	(226,168,400)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		336,831,160	414,338,121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		144,885,209	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		191,945,951	414,338,121
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29,610,126,020	19,673,851,029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		25,770,371,020	15,876,213,029
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	11,486,173,823	12,074,953,473
- Nguyên giá	222		20,019,587,298	19,137,136,338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,533,413,475)	(7,062,182,865)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	1,101,125,556	1,258,225,556
- Nguyên giá	228		1,571,000,000	1,571,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(469,874,444)	(312,774,444)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	13,183,071,641	2,543,034,000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,797,638,000	3,797,638,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,817,638,000	1,817,638,000

3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3,944,000,000	3,944,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,964,000,000)	(1,964,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		42,117,000	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	42,117,000	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		205,807,037,098	203,270,527,356
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		41,554,389,302	58,497,661,986
I. Nợ ngắn hạn	310		40,926,092,302	57,869,364,986
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		16,724,621,617	38,735,453,353
3. Người mua trả tiền trước	313		436,584,050	1,749,620,650
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,485,859,363	235,596,505
5. Phải trả người lao động	315		12,857,742,903	12,352,671,591
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,750,305,224	152,868,714
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,670,979,145	4,643,154,173
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II. Nợ dài hạn	330		628,297,000	628,297,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	628,297,000	628,297,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		164,252,647,796	144,772,865,370
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	161,396,373,303	144,119,128,165
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57,659,500,000	57,659,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54,774,342,850	54,774,342,850
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,083,838,807	10,947,656,007
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,170,332,066	1,151,388,144
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24,708,359,580	19,586,241,164
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2,856,274,493	653,737,205
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3,904,767,493	789,698,051
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	(1,048,493,000)	(135,960,846)
3. Nguồn kinh phí đã hình thànhTSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		205,807,037,098	203,270,527,356
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài			0	0
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			1,431,386,527	1,431,386,527
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			53,153,000	54,153,000
5. Ngoại tệ các loại			0	0
5A.USD			269,090.03	532,928.03
5B.CNY			2,392,002.16	4,639,041.16
5C.KIP				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2009
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Phạm Ngọc Lý

Trần Kim Liên

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG TW

Địa chỉ: Số 1 Lương Định Của - Phường Mai - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30/06/2009

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	93,810,617,400	76,036,513,635	149,674,133,828	112,974,409,980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,989,465,037	1,813,778,510	13,348,279,437	3,945,921,823
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		90,821,152,363	74,222,735,125	136,325,854,391	109,028,488,157
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	57,541,138,589	46,968,344,434	88,089,934,123	68,761,539,114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33,280,013,774	27,254,390,691	48,235,920,268	40,266,949,043
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,655,579,454	1,960,866,044	2,286,008,960	2,167,752,857
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	503,319,621	604,462,376	511,801,621	618,412,135
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,670,498	11,400,537	17,152,498	25,350,296
8. Chi phí bán hàng	24		14,602,302,386	14,007,879,283	18,743,430,350	19,351,466,636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,499,687,533	3,201,717,489	6,844,777,202	5,629,076,766
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,330,283,688	11,401,197,587	24,421,920,055	16,835,746,363
11. Thu nhập khác	31		502,722,162	37,559,847	729,928,958	43,743,347
12. Chi phí khác	32		-	-	12,700,000	7,000,000
13. Lợi nhuận khác	40		502,722,162	37,559,847	717,228,958	36,743,347
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,833,005,850	11,438,757,434	25,139,149,013	16,872,489,710
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	54	VI.30	2,837,633,879	-	4,466,954,433	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12,995,371,971	11,438,757,434	20,672,194,580	16,872,489,710
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 16 tháng 07 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Phạm Ngọc Lý

Trần Kim Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 30/06/2009

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		158,332,410,322	134,899,168,995
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(119,287,446,613)	(91,111,051,177)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,928,946,836)	(5,245,150,473)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(17,152,498)	(13,949,759)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		42,461,822,288	41,599,926,577
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(54,166,171,269)	(58,807,378,352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15,394,515,394	21,321,565,811
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(1,688,274,000)	(70,313,566,707)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		3,263,233,567	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,471,426,594	2,165,509,053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,046,386,161	(68,148,057,654)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			57,315,325,000
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(493,481,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3,240,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	53,581,844,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18,440,901,555	6,755,352,157
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71,223,144,577	13,091,260,192
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(142,550,660)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		89,521,495,472	19,846,612,349

Ngày 16 tháng 07 năm 2009

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Phạm Ngọc Lý

Trần Kim Liên

Đơn vị: Công ty CP Giống cây trồng TW
Địa chỉ: Số 1 Lương Định Của - Phường Mai - Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ đông góp
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh giống cây trồng phục vụ sản xuất nông nghiệp
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh giống cây trồng và vật tư phục vụ cây
- 4 Đặc điểm hoạt động của DN trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: VND và tỷ giá giữa

III Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng chế độ kế toán DN Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày
- 2 Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
- 3 Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Tiền và các khoản tương đương tiền
 - Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
 - Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả
- 2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : ước tính số lỗ phát sinh với giống xác định quá vụ, kém mất phẩm chất.
- 3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
 - Ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá, phản ánh TSCĐ với 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả tài sản theo tỷ lệ được tính
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Đầu tư tài chính vào công ty liên kết phản ánh theo giá gốc
- 5 Ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
 - Chi phí đi vay là chi phí tiền lãi vay của các khoản vay dài hạn phát sinh trong năm
- 7 Chi phí trả trước dài hạn
 - Chi phí trả trước
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8 Nguyên tắc chi nhận chi phí phải trả
 - Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm nhưng
- 9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Trên cơ sở khối lượng sản phẩm, hàng hoá đã bán; dịch vụ đã cung cấp được xác định là tiêu thụ trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu
- 14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Tiền mặt	1,129,614,718	1,743,330,277
	- Tiền gửi ngân hàng	27,129,380,754	41,131,088,613
	- Các khoản tương đương tiền	61,262,500,000	28,348,725,687
	Cộng	89,521,495,472	71,223,144,577
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	836,200,000	800,000,000
	- Đầu tư ngắn hạn khác	1,688,274,000	3,263,233,567
	Cộng	2,524,474,000	4,063,233,567
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	180,000,000
	- Phải thu khác:	1,911,146,597	2,721,350,177
	Cộng	1,911,146,597	2,901,350,177
* Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác toàn bộ không có nợ khó đòi.			
4	Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
	-Nguyên liệu, vật liệu	5,066,166,299	5,367,182,042
	-Công cụ, dụng cụ	9,000,000	0
	-Chi phí SX, KD dở dang	3,935,581,145	45,000,000
	-Thành phẩm	35,294,460,700	19,700,158,467
	-Hàng hoá	41,668,744	11,382,017,524
	-Hàng gửi bán		
	Cộng	44,346,876,888	36,494,358,033
* Toàn bộ nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho đều đảm bảo chất lượng để phục vụ			
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
		106,000,000	4,629,600
5	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Thuế thu nhập DN nộp thừa		
	- Các khoản phải thu nhà nước	0	0
	Cộng		
6	Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
	+ Cho vay dài hạn nội bộ	0	
	+ Phải thu dài hạn nội bộ khác		
	Cộng		
7	Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Ký quỹ ký cược dài hạn		
	- Phải thu dài hạn khác		0

Cộng

8 Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	9,217,652,801	5,920,983,610	3,652,898,227	345,601,700	19,137,136,338
2. Tăng trong năm	0	526,127,660	344,021,300	12,302,000	882,450,960
-Mua trong năm	0	526,127,660		12,302,000	538,429,660
-Đầu tư XD CB hoàn thành			344,021,300		344,021,300
-Tăng khác					0
3. Giảm trong năm	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán					0
-Giảm khác					0
4. Số cuối năm	9,217,652,801	6,447,111,270	3,996,919,527	357,903,700	20,019,587,298
II. Giá trị hao mòn					0
1. Số đầu năm	4,380,520,449	1,657,668,865	813,571,534	210,422,017	7,062,182,865
2. Tăng trong năm	448,670,175	802,948,084	182,644,911	36,967,440	1,471,230,610
-Khấu hao trong năm	448,670,175	802,948,084	182,644,911	36,967,440	1,471,230,610
-Tăng khác					0
3. Giảm trong năm	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán					0
-Giảm khác					0
4. Số cuối kỳ	4,829,190,624	2,460,616,949	996,216,445	247,389,457	8,533,413,475
III. Giá trị còn lại					0
1. Tại ngày đầu năm	4,837,132,352	4,263,314,745	2,839,326,693	135,179,683	12,074,953,473
2. Tại ngày cuối năm	4,388,462,177	3,986,494,321	3,000,703,082	110,514,243	11,486,173,823

* Trong 6 tháng đầu năm 2009 Công ty trích khấu hao của hai nhóm tài sản :
- Nhà cửa vật kiến trúc được xây dựng từ những năm trước đây trích khấu hao từ 20 - 25 năm
- Máy móc thiết bị trích khấu hao từ 6 - 8 năm

9 Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

10 Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
A. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm		1,500,000,000	71,000,000	0	1,571,000,000
2. Tăng trong năm	0	0	0	0	0
-Mua trong năm		0	0	0	0

-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				0	0
-Tăng do hợp nhất kinh doanh		0		0	0
-Tăng khác				0	0
3.Giảm trong năm	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán				0	0
-Giảm khác				0	0
4. Số dư cuối năm		1,500,000,000	71,000,000	0	1,571,000,000
B. Giá trị hao mòn				0	0
1. Số đầu năm		296,050,000	16,724,444	0	312,774,444
2.Tăng trong năm	0	150,000,000	7,100,000	0	157,100,000
-Khấu hao trong năm		150,000,000	7,100,000		157,100,000
-Tăng khác				0	0
3. Giảm trong năm	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán					0
-Giảm khác					0
4. Số dư cuối năm	0	446,050,000	23,824,444	0	469,874,444
C. Giá trị còn lại				0	0
1.Tại ngày đầu năm		1,203,950,000	54,275,556	0	1,258,225,556
2.Tại ngày cuối năm		1,053,950,000	47,175,556	0	1,101,125,556

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XDCCB dở dang	13,183,071,641	2,543,034,000
Trong đó: những công trình lớn:		

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13 Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh	1,817,638,000	1,817,638,000
- Đầu tư dài hạn khác	3,944,000,000	3,944,000,000
Cộng	5,761,638,000	5,761,638,000

14 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí trả trước dài hạn	42,117,000	0
Cộng	42,117,000	0

15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	0	0

16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế VAT	0	568,227
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,466,954,433	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	235,028,278
- Thuế nhà đất		0
- Tiền thuê đất	18,904,930	
- Các loại thuế khác		0
Cộng	4,485,859,363	235,596,505

17 Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí phải trả	1,750,305,224	152,868,714
- Chi phí SCL TSCĐ	0	
Cộng	1,750,305,224	152,868,714
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	560,000	560,000
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	217,685,837	511,920
- Kinh phí công đoàn	35,120,540	36,638,234
- Doanh thu chưa thực hiện		0
- Cổ tức phải trả	367,525,000	367,525,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,050,087,768	4,237,919,019
Cộng	4,670,979,145	4,643,154,173
19 Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20 Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngân hàng	628,297,000	628,297,000
- Vay đối tượng khác		
Cộng	628,297,000	628,297,000
21 TS thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- 22 Vốn chủ sở hữu**
- a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (Quỹ ĐT phát triển và Quỹ DPTC)	Lợi nhuận	Cộng
A	1	2	3	5	6
Số dư đầu năm trước	36,000,000,000	19,118,517,850	6,303,176,934	10,326,860,479	71,748,555,263
- Tăng trong năm trước	21,659,500,000	35,655,825,000			57,315,325,000
- Lãi trong năm trước				28,451,027,600	28,451,027,600
- Tăng khác			5,795,867,217		5,795,867,217
- Giảm vốn trong năm trước					0
- Lỗ trong năm trước					0
- Giảm khác				(19,191,646,915)	(19,191,646,915)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	57,659,500,000	54,774,342,850	12,099,044,151	19,586,241,164	144,119,128,165
- Tăng trong năm nay			12,155,126,722	20,672,194,580	32,827,321,302
- Lãi trong năm nay					0
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong năm nay					0
- Lỗ trong năm nay					0

- Giảm khác				15,550,076,164	15,550,076,164
Số dư cuối kỳ	57,659,500,000	54,774,342,850	24,254,170,873	24,708,359,580	161,396,373,303

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Vốn góp của nhà nước	6,627,200,000	6,627,200,000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	51,032,300,000	51,032,300,000
Cộng	57,659,500,000	57,659,500,000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		0

c. Các giao dịch về vốn chủ SH và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	57,659,500,000	57,659,500,000
+ Vốn góp đầu năm	57,659,500,000	36,000,000,000
+ Vốn tăng trong năm		21,659,500,000
+ Vốn giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	57,659,500,000	57,659,500,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	(11,888,925,000)

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ KT	17-22%	22.00%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	17-22%	22.00%

đ. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,765,950	5,765,950
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,765,950	5,765,950
+ Cổ phiếu thường	5,765,950	5,765,950
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,765,950	5,765,950
+ Cổ phiếu thường	5,765,950	5,765,950
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu:	10.000VND	10.000VND

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	22,083,838,807	10,947,656,007
- Quỹ dự phòng tài chính	2,170,332,066	1,151,388,144
- Nguồn kinh phí và quỹ khác	2,856,274,493	653,737,205
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,904,767,493	789,698,051
+ Nguồn kinh phí	(1,048,493,000)	(135,960,846)

Cộng

27,110,445,366 12,752,781,356

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN để tái đầu tư sản xuất, dự phòng rủi ro tài chính và khen thưởng cho g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH

23	Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
24	Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	- Tổng doanh thu	149,674,133,828	112,974,409,980
	+ Doanh thu bán hàng	149,674,133,828	112,973,423,980
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		986,000

26	Các khoản giảm trừ	13,348,279,437	3,945,921,823
	+ Giảm giá hàng bán 532	2,298,773,640	61,574,800
	+ Hàng bán bị trả lại 531	11,049,505,797	3,884,347,023
27	Doanh thu thuần (10= 1-3)	136,325,854,391	109,028,488,157
	+ Doanh thu thuần bán hàng	136,325,854,391	109,027,502,157
	+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	0	986,000
28	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	88,089,934,123	68,761,539,114
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng	88,089,934,123	68,761,539,114
29	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,286,008,960	2,167,752,857
	- Cổ tức lợi nhuận được chia		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	2,286,008,960	2,167,752,857
30	Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền vay	17,152,498	25,350,296
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	386,304,887	
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Chi phí tài chính khác	108,344,236	593,061,839
	Cộng	511,801,621	618,412,135
31	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế	4,466,954,433	
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập DN các năm trước vào		105,861,436
	- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	0	0
32	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
33	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí nguyên liệu vật liệu	115,926,109,163	80,738,752,642
	- Chi phí nhân công	10,891,022,000	9,525,277,100
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,628,330,610	769,468,091
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,698,173,051	7,165,668,929
	- Chi phí khác bằng tiền	2,198,596,530	1,893,729,827
	Cộng	134,713,900,744	100,092,896,589

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	do DN nắm giữ không được sử dụng		
	a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ có liên	Năm nay	Năm trước
	b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh	Năm nay	Năm trước

VIII. Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm năng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực

- 5 Thông tin so sánh
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

Lập biểu

Kế Toán trưởng

Ngày 16 tháng 07 năm 2009
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Phạm Ngọc Lý

Trần Kim Liên